

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH THƯỢNG
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 06/2019/DS-ST

Ngày: 03-4-2019

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tuấn Khanh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hà Thị Lệ Thi

2. Ông Lâm Tấn Đạt

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Út Sang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng: Không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

Ngày 03 tháng 4 năm 2019, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 190/2018/TLST-DS, ngày 24 tháng 12 năm 2018 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2019/QĐXXST-DS, ngày 11 tháng 3 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2019/QĐHPT-DS, ngày 21 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị U, sinh năm: 1960

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện U, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1973 (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Trần Bảo T, sinh năm: 1969 (chồng bà Huệ, vắng mặt không lý do).

Cùng địa chỉ: Ấp Minh Thành, xã Minh Thuận, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/11/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị U trình bày:

Ngày 06/11/2017 bà Nguyễn Thị H (sau đây gọi tắt là bà Huệ) có hỏi mượn (vay) của bà Lê Thị U (sau đây gọi tắt là bà Út) số tiền 25.000.000 đồng để trang trải học phí cho con, bà Huệ hẹn 01 tháng sẽ trả lại cho bà Út. Nhưng sau đó bà Huệ không trả. Bà Út có đòi nhiều lần, sau đó bà Huệ có trả được cho bà Út 2.000.000 đồng, còn lại 23.000.000 đồng đến nay không trả.

Bà Út yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị H, ông Trần Bảo T trả số tiền vay gốc 23.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà Huệ thừa nhận ngày 20/6/2017 có vay của bà Út số tiền 25.000.000 đồng để trang trải học phí cho con. Đến ngày 20/12/2017 bà Huệ trả cho bà Út được 2.000.000 đồng, còn thiếu lại 23.000.000 đồng. Do gia đình hoàn cảnh khó khăn bà Huệ xin được trả dần mỗi tháng 4.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Bảo T (chồng bà Huệ, sau đây gọi tắt là ông T) được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải đến lần thứ hai nhưng đều vắng mặt không có lý do. Tòa án đã triệu tập họp lệ đến lần thứ hai để tham gia xét xử nhưng ông T vẫn vắng mặt không có lý do nên không có ý kiến trình bày.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị U giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H xin trả cho bà Út mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi dứt nợ nhưng bà Út không đồng ý.

Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ:

Tài liệu do nguyên đơn cung cấp: Giấy chứng minh nhân dân (bản sao), Sổ hộ khẩu (bản sao), Đơn thừa ngày 30/5/2018 (bản gốc), Tờ giấy có nội dung biên nhận nợ của bà Huệ (bản phô tô); Biên bản hòa giải ngày 13/6/2018 (bản gốc); Đơn xin xác nhận nơi cư trú (bản gốc).

Bị đơn cung cấp: Bản tự khai ngày 22/01/2019.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về thủ tục tố tụng:* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Bảo T (chồng bà Huệ) được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai để tham gia xét xử nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông T.

[2]. *Về quan hệ pháp luật:* Tranh chấp giữa nguyên đơn bà Lê Thị U với bị đơn bà Nguyễn Thị H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Bảo T là tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản. Cụ thể bà Út yêu cầu vợ chồng

bà Huệ, ông T trả số tiền vay gốc là 23.000.000 đồng.

[3]. Về nội dung tranh chấp:

Xét yêu cầu của nguyên đơn và ý kiến trình bày của bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại phiên tòa và biên bản hòa giải ngày 22/01/2019 bà Huệ thừa nhận có vay của bà Út số tiền 25.000.000 đồng, nhưng sau đó đã trả cho bà Út được 2.000.000 đồng, còn lại 23.000.000 đồng. Hiện nay do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên bà Huệ xin trả cho bà Út mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi dứt nợ, nhưng bà Út không đồng ý.

Xét việc bà Huệ thừa nhận có vay tiền của bà Út nhưng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà Út theo thỏa thuận là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về việc bà Huệ đồng ý trả nợ cho bà Út nhưng xin trả mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi dứt nợ nhưng bà Út không đồng ý, Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo quy định tại mục 1, phần III, Thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997 của Tòa án nhân dân tối cao – Viện kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ tư pháp – Bộ tài chính hướng dẫn việc xét xử và thi hành án về tài sản có quy định: “*Tòa án không tự án định trong bản án, quyết định thời điểm hoặc thời hạn bên có nghĩa vụ thi hành*”. Do đó, việc bà Huệ xin trả nợ cho bà Út với hình thức mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi dứt nợ là không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về lãi suất: Nguyên đơn bà Út không yêu cầu Tòa án tính lãi suất nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về trách nhiệm trả nợ: Theo bà Huệ trình bày số tiền vay của bà Út dùng vào mục đích trang trải học phí cho con, nên vợ chồng bà Huệ, ông T phải chịu trách nhiệm liên đới trả nợ cho bà Út.

Từ những nhận trên, Hội đồng xét xử thống nhất buộc vợ chồng ông T, bà Huệ phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Út số tiền 23.000.000 đồng.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Vợ chồng bà Huệ, ông T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.150.000 đồng (một triệu một trăm năm mươi nghìn đồng). Tại phiên tòa, bà Huệ có đơn xin giảm án phí do gia đình đang gặp khó khăn được UBND xã Minh Thuận xác nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 13, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí, Hội đồng xét xử thống nhất giảm cho vợ chồng bà Huệ, ông T 50% tiền án phí phải nộp. Như vậy, vợ chồng bà Huệ, ông T chỉ phải chịu tiền án phí

là 575.000 đồng (năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Bà Út được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 625.000 đồng (sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004380 ngày 19/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 463, Điều 466 Bộ Luật dân sự 2015; khoản 2 Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 13, khoản 6 Điều 15, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 92, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị U đối với bị đơn bà Nguyễn Thị H, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Bảo T về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

2. Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị H, ông Trần Bảo T chịu trách nhiệm liên đới trả cho bà Lê Thị U số tiền 23.000.000 đồng (hai mươi ba triệu đồng).

3. Khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong số tiền phải thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Vợ chồng bà Huệ, ông T phải chịu tiền án là 1.150.000 đồng (một triệu một trăm năm mươi nghìn đồng). Tuy nhiên, bà Huệ có đơn xin giảm án phí do gia đình đang gặp khó khăn được UBND xã Minh Thuận xác nhận. Hội đồng xét xử chấp nhận giảm cho vợ chồng bà Huệ, ông T 50% số tiền án phí phải nộp. Vợ chồng bà Huệ, ông T chỉ phải chịu tiền án phí là 575.000 đồng (năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Bà Út được nhận lại tiền tạm ứng án phí là 625.000 đồng (sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004380 ngày 19/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2

Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh KG;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện UMT;
- Chi cục Thi hành án DS huyện UMT;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Tuấn Khanh